

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 16 tháng 9 năm 2023)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2023)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA23001	19CH5020023	Phan Duy	An	27/09/1985	20.0	15.0	13.0	21.0	69.0	
2	TA23002	Thí sinh tự do	Khúc Xuân	An	26/01/1999	13.0	0.0	9.5	0.0	22.5	
3	TA23003	19819120139	Vũ Minh	An	06/08/2001	18.0	14.0	15.5	19.0	66.5	
4	TA23004	20810720020	Vương Thị Vân	Anh	11/11/2002	14.0	15.0	25.5	18.0	72.5	
5	TA23005	20810720274	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	12/12/2002	14.0	12.0	20.5	18.0	64.5	
6	TA23006	19810720124	Nguyễn Ngọc	Anh	18/4/2001	0.0	0.0	9.5	0.0	9.5	
7	TA23007	19810110174	Lê Đức	Anh	19/11/2001	0.0	0.0	14.5	0.0	14.5	
8	TA23008	20810810008	Trương Ngọc	Anh	26/7/2002	18.0	17.0	19.5	16.0	70.5	
9	TA23009	18810310391	Bùi Thị Vân	Anh	16/10/2000	17.0	17.0	28.5	18.0	80.5	
10	TA23010	20810850074	Phạm Lan	Anh	13/8/2001	16.0	15.0	29.0	20.0	80.0	
11	TA23011	20810710225	Nguyễn Mai	Anh	7/11/2002	19.0	20.0	22.5	20.0	81.5	
12	TA23012	18810710051	Đỗ Quốc	Anh	12/11/2000	11.0	16.0	18.0	21.0	66.0	
13	TA23013	19810820003	Vũ Văn	Chung	24/7/2001	15.0	0.0	14.5	1.0	30.5	
14	TA23014	1781110119	Nguyễn Việt	Dũng	25/1/1999	19.0	16.0	30.0	16.0	81.0	
15	TA23015	19810110347	Nguyễn Tiến	Dũng	27/1/2000	14.0	13.0	25.5	17.0	69.5	
16	TA23016	Thí sinh tự do	Nguyễn Việt	Dũng	08/12/1996	15.0	0.0	27.5	19.0	61.5	
17	TA23017	19810610053	Trần Quang	Duy	9/8/2001	14.0	19.0	24.0	20.0	77.0	
18	TA23018	1781940010	Phạm Quang	Duy	11/4/1999	17.0	20.0	30.0	18.0	85.0	
19	TA23019	19810540135	Phạm Thanh	Duy	19/1/2001	17.0	15.0	27.5	21.0	80.5	
20	TA23020	2272010035	Trần Văn	Duy	2/2/1993	19.0	15.0	28.5	20.0	82.5	
21	TA23021	19810810077	Trương Thị	Duyên	28/4/2001	15.0	17.0	26.5	19.0	77.5	
22	TA23022	19810110043	Bùi Thị Mỹ	Duyên	3/4/2001	14.0	14.0	28.5	20.0	76.5	
23	TA23023	19810710098	Triệu Thùy	Dương	6/10/2001	16.0	18.0	25.0	18.0	77.0	
24	TA23024	19810000048	Lê Văn	Đạt	28/8/2001	15.0	16.0	25.0	12.0	68.0	
25	TA23025	19810720082	Nguyễn Thành	Đạt	19/5/2001	16.0	17.0	29.0	19.0	81.0	
26	TA23026	20810720279	Nguyễn Xuân	Đức	14/2/2002	17.0	19.0	25.0	20.0	81.0	
27	TA23027	20810420114	Trần Tiến	Đức	11/10/2002	21.0	15.0	10.5	20.0	66.5	
28	TA23028	20810420113	Lê Tiến	Đức	12/11/2002	17.0	16.0	26.5	22.0	81.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
29	TA23029	20810420104	Lưu Thượng	Đức	15/5/2002	13.0	16.0	25.0	17.0	71.0	
30	TA23030	20810720043	Nguyễn Thị Hương	Giang	18/8/2002	13.0	19.0	22.5	17.0	71.5	
31	TA23031	19810110275	Nguyễn Tiến	Hải	22/5/2001	18.0	13.0	21.5	21.0	73.5	
32	TA23032	19810810175	Nguyễn Minh	Hằng	5/6/2001	13.0	15.0	25.5	16.0	69.5	
33	TA23033	18810000012	Vũ Xuân	Hằng	17/1/2000	5.0	20.0	13.5	13.0	51.5	
34	TA23034	19810000011	Đinh Thị	Hằng	10/10/2001	6.0	18.0	30.0	10.0	64.0	
35	TA23035	20810410010	Lê Minh	Hiếu	26/12/2002	6.0	19.0	20.5	8.0	53.5	
36	TA23036	1781940014	Hoàng Văn	Hiếu	1/1/1999	19.0	13.0	20.5	13.5	66.0	
37	TA23037	18810430178	Nguyễn Huy	Hiệu	26/5/2000	21.0	17.0	28.5	20.0	86.5	
38	TA23038	20810850045	Trần Thị Thu	Hoài	20/11/2002	8.0	15.0	18.0	11.0	52.0	
39	TA23039	20810720054	Nguyễn Việt	Hoàng	17/11/2002	6.0	18.0	19.5	10.0	53.5	
40	TA23040	19810000056	Chu Lê Duy	Hoàng	17/6/2001	20.0	16.0	22.5	17.0	75.5	
41	TA23041	18810430239	Nguyễn Đức	Hùng	27/10/2000	18.0	14.0	24.0	17.0	73.0	
42	TA23042	18810340710	Nguyễn Thị	Huyền	19/1/2000	10.0	14.0	30.0	17.0	71.0	
43	TA23043	20810420038	Vi Thu	Huyền	1/11/2002	9.0	19.0	20.5	15.0	63.5	
44	TA23044	1781630011	Nguyễn Đức	Hưng	8/10/1999	18.0	13.0	28.5	22.0	81.5	
45	TA23045	20810420078	Mai Quang	Hưng	3/3/2002	20.0	20.0	24.0	19.0	83.0	
46	TA23046	1781310141	Đỗ Tuấn	Kiệt	1/5/1999	19.0	16.0	26.5	20.0	81.5	
47	TA23047	20810710232	Hoàng	Khải	1/10/2002	16.0	20.0	28.5	18.0	82.5	
48	TA23048	20810720028	Nguyễn Nam	Khánh	1/7/2001	16.0	19.0	28.5	17.0	80.5	
49	TA23049	19810830184	Trần Đăng	Khôi	12/3/2001	15.0	18.0	19.0	17.0	69.0	
50	TA23050	19810000016	Nguyễn Thị Kiều	Linh	5/3/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
51	TA23051	18810620106	Bùi Khắc	Linh	11/2/2000	22.0	12.0	28.5	14.0	76.5	
52	TA23052	18810310233	Hà Đình	Long	2/2/2000	15.0	14.0	25.0	17.0	71.0	
53	TA23053	18810310356	Nguyễn Đắc Nhật	Long	12/6/2000	18.0	19.0	26.5	16.0	79.5	
54	TA23054	2283010021	Trần Văn	Long	23/9/1974	22.0	17.0	27.5	24.0	90.5	
55	TA23055	19810000026	Đỗ Đình	Lợi	31/5/2001	22.5	20.0	25.5	21.0	89.0	
56	TA23056	21810620542	Bùi Quốc	Lung	16/5/2002	19.0	15.0	25.0	14.0	73.0	
57	TA23057	19810430355	Phạm Thế	Lực	14/2/2001	21.0	14.0	25.0	18.0	78.0	
58	TA23058	20810710168	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	17/10/2002	21.0	15.0	19.0	14.0	69.0	
59	TA23059	18810720203	Bùi Thị Ngọc	Mai	18/11/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
60	TA23060	18810340037	Nguyễn Hoàng	Minh	18/7/2000	22.5	16.0	24.0	21.0	83.5	
61	TA23061	19810710206	Đinh Nhật	Minh	27/2/2001	20.0	19.0	30.0	24.0	93.0	
62	TA23062	1781650014	Lê Văn	Minh	4/8/1999	23.0	16.0	14.5	12.0	65.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
63	TA23063	19810510151	Phạm Tuấn	Minh	12/1/2001	14.0	14.0	13.0	10.0	51.0	
64	TA23064	19810310442	Bùi Thị Trà	My	13/1/2001	20.0	14.0	30.0	23.0	87.0	
65	TA23065	20810160495	Nguyễn Hồ Hải	Nam	21/6/2002	22.0	19.0	30.0	21.0	92.0	
66	TA23066	18810110101	Trần Hoài	Nam	14/8/2000	13.0	17.0	28.5	8.0	66.5	
67	TA23067	19810110128	Phan Thành	Nam	10/12/2001	12.0	16.0	30.0	16.0	74.0	
68	TA23068	18810310469	Nguyễn Tiến	Nam	10/5/2000	12.0	18.0	21.5	15.0	66.5	
69	TA23069	1781410359	Lê Công	Nguyên	30/6/1999	20.0	17.0	28.5	23.0	88.5	
70	TA23070	19810710187	Lê Đình	Nhất	1/11/2001	6.0	4.0	24.0	8.0	42.0	
71	TA23071	19810310506	Triệu Thị Thảo	Nhi	1/1/2001	24.0	19.0	29.0	20.0	92.0	
72	TA23072	20810810039	Đỗ Thị	Nhung	26/9/2002	24.0	15.0	26.5	20.0	85.5	
73	TA23073	18810340480	Hoàng Tuấn	Phong	28/4/2000	25.0	14.0	26.5	17.0	82.5	
74	TA23074	19810110258	Chu Mạnh	Phóng	7/8/2001	24.0	18.0	27.5	22.0	91.5	
75	TA23075	1781420127	Nguyễn Văn	Phúc	10/2/1999	25.0	12.0	19.5	17.0	73.5	
76	TA23076	19810230044	Nguyễn Thu	Phương	2/4/2001	25.0	14.0	30.0	23.0	92.0	
77	TA23077	Thí sinh tự do	Mai Văn	Quân	16/07/1980	19.0	15.0	10.5	24.0	68.5	
78	TA23078	19810710245	Trần Công Đức	Quý	6/10/2001	24.0	15.0	30.0	24.0	93.0	
79	TA23079	1781210036	Nguyễn Thị Thu	Quyên	13/2/1999	13.0	13.0	26.5	24.0	76.5	
80	TA23080	19810170344	Đoàn Công	Quyền	22/12/2000	24.0	20.0	18.0	24.0	86.0	
81	TA23081	20810160493	Hoàng Mạnh	Quỳnh	1/11/2002	23.0	14.0	25.0	20.0	82.0	
82	TA23082	19810420346	Nguyễn Trọng	Son	7/9/2001	24.0	19.0	29.0	22.0	94.0	
83	TA23083	19810540128	Nguyễn Minh	Toán	25/5/2001	7.0	0.0	13.5	15.0	35.5	
84	TA23084	18810310361	Phi Anh	Tú	22/11/2000	11.0	20.0	27.5	22.0	80.5	
85	TA23085	1781650019	Đàm Nhật	Tuấn	22/6/1999	24.0	20.0	18.0	12.0	74.0	
86	TA23086	20810710183	Đỗ Ngọc	Tuấn	1/12/2002	19.0	15.0	25.0	20.0	79.0	
87	TA23087	2272010050	Trần Anh	Tuấn	6/4/1983	23.0	15.0	28.5	22.0	88.5	
88	TA23088	20810720053	Nguyễn Anh	Tùng	21/10/2002	23.0	19.0	25.0	23.0	90.0	
89	TA23089	19810170117	Vũ Duy	Thành	16/5/2001	24.0	15.0	13.0	23.0	75.0	
90	TA23090	19810230033	Đoàn Thị Thu	Thảo	25/2/2001	25.0	17.0	29.0	22.0	93.0	
91	TA23091	Thí sinh tự do	Trương Thị Hương	Thảo	16/05/1998	24.0	19.0	23.0	21.0	87.0	
92	TA23092	1781420142	Nguyễn Văn	Trà	13/8/1998	25.0	19.0	19.5	21.0	84.5	
93	TA23093	20810720025	Trần Thị	Trang	10/5/2002	19.0	17.0	24.0	20.0	80.0	
94	TA23094	19810710173	Đỗ Thị Thanh	Trang	29/4/2001	23.0	13.0	30.0	21.0	87.0	
95	TA23095	19810310674	Nguyễn Thị Thùy	Trang	28/11/2001	24.0	17.0	16.5	21.0	78.5	
96	TA23096	19810000004	Tạ Thành	Trung	19/9/2001	23.0	17.0	7.5	19.0	66.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
97	TA23097	20810160550	Ngô Văn	Trung	5/5/2002	24.0	15.0	25.0	21.0	85.0	
98	TA23098	19810000055	Trần Xuân	Trường	13/3/2001	24.0	16.0	30.0	21.0	91.0	
99	TA23099	20810850069	Dương Hồng	Vân	14/8/2002	23.0	18.0	22.5	22.0	85.5	
100	TA23100	18810840057	Hà Hải	Vân	19/1/2000	14.0	19.0	25.0	22.0	80.0	
101	TA23101	20810000313	Tòng Văn	Việt	26/9/2001	18.0	17.0	24.0	20.0	79.0	
102	TA23102	19810110249	Cà Văn	Việt	3/12/2001	23.0	14.0	30.0	20.0	87.0	
103	TA23103	1781510310	Nguyễn Văn	Vĩnh	14/10/1999	24.0	17.0	15.5	18.0	74.5	
104	TA23104	19810720106	Trương Long	Vũ	25/3/2001	22.0	19.0	26.5	21.0	88.5	
105	TA23105	Thí sinh tự do	Nguyễn Tuấn	Dũng	10/3/1991	19.0	19.0	16.5	21.0	75.5	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 105 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.